

Cập Nhật Thị Trường Bông

Các Chỉ Số Kinh Tế Vĩ Mô của Mỹ &
Chuỗi Cung Ứng Bông



Tháng 05 2026

www.cottoninc.com

Tổng quan kinh tế vĩ mô: Các tác động phát sinh từ Chiến tranh Iran tiếp tục là mối quan ngại đối với các nền kinh tế trên toàn thế giới. Các thị trường tại châu Á đang phải đối mặt với những hạn chế thực tế về nguồn cung năng lượng, trong khi các thị trường khác như Hoa Kỳ, nơi có nguồn sản xuất năng lượng nội địa dồi dào, vẫn đang phải đối mặt với chi phí tăng.

Tại Hoa Kỳ, giá xăng là một chỉ số kinh tế được theo dõi rộng rãi. Mức giá xăng trung bình toàn quốc theo tuần mới nhất là 4,45 USD/gallon, đây là mức cao nhất kể từ đợt tăng giá năm 2022 (khi giá chưa điều chỉnh lạm phát đạt mức cao nhất được ghi nhận) là 4,87 USD/gallon theo dữ liệu giá do Cơ quan Thông tin Năng lượng Hoa Kỳ theo dõi. Trước xung đột, vào đầu năm 2026, giá xăng trung bình dưới 3,00 USD/gallon. Năng lượng, giống như thực phẩm, là một nhóm chỉ tiêu không thể tùy ý cắt giảm của người tiêu dùng. Là một nhu cầu thiết yếu, khi giá năng lượng hoặc thực phẩm tăng, người tiêu dùng còn ít ngân sách hơn để chi tiêu cho các nhóm hàng mang tính tùy chọn hơn, bao gồm hàng may mặc.

Những đánh đổi do giá các mặt hàng thiết yếu tăng có thể ảnh hưởng đến tâm lý người tiêu dùng, và niềm tin người tiêu dùng đã giảm trước khi xung đột xảy ra. Chỉ số Niềm tin Người tiêu dùng® của Conference Board đã duy trì ở mức gần tương đương với giai đoạn COVID kể từ tháng 4 năm 2025 (mức này từng thấp hơn các mức trong giai đoạn khủng hoảng tài chính). Một chỉ số khác đo lường tâm lý người tiêu dùng, Chỉ số Tâm lý Người tiêu dùng của Đại học Michigan, đã thiết lập mức thấp kỷ lục mới trong hai kỳ công bố gần nhất (tháng 4 và tháng 5). Ngoài hai kỳ công bố gần đây này, mức thấp trước đó được thiết lập vào tháng 6 năm 2022 (mức này thấp hơn các giá trị trong giai đoạn khủng hoảng tài chính). Vào tháng 6 năm 2022, giá xăng trung bình đã lập kỷ lục (theo giá chưa điều chỉnh lạm phát).

Dữ liệu về chi tiêu của người tiêu dùng có độ trễ so với các công bố về tâm lý người tiêu dùng, với số liệu mới nhất là tháng 3. Điều này đồng nghĩa rằng các tác động của chiến tranh vẫn chưa được phản ánh trong dữ liệu chi tiêu của Chính phủ. Tuy nhiên, sự suy giảm trong chỉ số tâm lý người tiêu dùng đã diễn ra trong một thời gian (cả hai chỉ số đều giảm vào mùa xuân năm 2025), và chưa có sự suy giảm rõ rệt trong chi tiêu người tiêu dùng. Chi tiêu của người tiêu dùng đối với hàng may mặc đặc biệt mạnh, với tăng trưởng so với cùng kỳ năm trước đạt năm phần trăm hoặc cao hơn trong nhiều tháng kể từ đầu năm 2025. Gần đây hơn, tốc độ tăng trưởng hàng năm đã chậm lại, nhưng một phần là do tăng trưởng năm ngoái quá cao.

Việc làm: Nền kinh tế Hoa Kỳ được ước tính đã tạo thêm 115.000 việc làm trong tháng 4. Đây là tháng thứ hai liên tiếp có số việc làm tăng vượt 100.000, điều chưa từng xảy ra kể từ cuối năm 2024. Các điều chỉnh đối với các tháng trước có cả tăng và giảm, trong đó số liệu tháng 2 được điều chỉnh giảm (-23.000 xuống -156.000) và số liệu tháng 3 được điều chỉnh tăng (+7.000 lên +185.000). Mức trung bình mười hai tháng hiện tại đối với tăng trưởng việc làm là +21.000. Trong giai đoạn mười hai tháng kết thúc vào tháng 4 năm 2025, mức tăng trưởng trung bình là +80.000.

Tỷ lệ thất nghiệp không thay đổi ở mức 4,3% trong tháng 4 (giảm so với 4,4% trong tháng 2). Tỷ lệ này đã dao động trong khoảng từ 4,0% đến 4,5% kể từ giữa năm 2024. Mức dưới năm phần trăm được xem là thấp theo tiêu chuẩn lịch sử. Loại trừ biến động trong giai đoạn COVID, giai đoạn duy trì dưới năm phần trăm hiện tại là dài nhất kể từ những năm 1960.

Tăng trưởng tiền lương tăng tốc trong tháng 4 (từ +3,4% trong tháng 3 lên +3,6%). Mức trung bình mười hai tháng là +3,8%. Tăng trưởng tiền lương đã vượt lạm phát trong phần lớn các tháng kể từ năm 2023, nhưng chỉ số lạm phát được FED sử dụng đã cao hơn trong tháng 3.

Niềm tin và chi tiêu của người tiêu dùng: Chỉ số Niềm tin Người tiêu dùng® của Conference Board gần như không thay đổi so với tháng trước trong tháng 3 (+0,6 điểm lên 92,8). Chỉ số này đã duy trì quanh mức này kể từ quý đầu tiên của năm 2025.

Chi tiêu của người tiêu dùng chậm lại trong tháng 3, với tổng chi tiêu theo tháng chậm lại từ +0,3% xuống +0,2% và tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước giảm từ +2,7% xuống +2,1%. Chi tiêu cho hàng may mặc giảm 0,6% so với tháng trước nhưng tăng 3,1% so với cùng kỳ năm trước, trên nền mức tăng hàng năm +6,9% của một năm trước đó nữa.

Giá tiêu dùng và dữ liệu nhập khẩu: CPI đối với hàng may mặc tăng hơn một phần trăm so với tháng trước trong tháng thứ hai liên tiếp vào tháng 3 (tăng +1,8% so với tháng trước trong tháng 2 và tăng +1,0% so với tháng trước trong tháng 3). So với cùng kỳ năm trước, giá bán lẻ trung bình tăng 3,2%. Đây là tốc độ tăng năm mạnh nhất kể từ năm 2023. Mức giá quần áo hiện tại là cao nhất kể từ những năm 2000, đợt tăng gần đây đã kéo khoảng cách ra xa hơn so với giai đoạn giá cao khác vào đầu những năm 2010.

Tình hình thuế quan tiếp tục thay đổi. Sau khi Tòa án Tối cao phán quyết rằng IEEPA (Đạo luật Quyền hạn Kinh tế Khẩn cấp Quốc tế) không đủ cơ sở để biện minh cho nhiều đợt tăng thuế trong năm 2025, việc hoàn thuế dự kiến sẽ bắt đầu được thực hiện từ ngày 12 tháng 5 (công thông tin của Cơ quan Hải quan và Bảo vệ Biên giới đã bắt đầu xử lý hồ sơ từ ngày 20 tháng 4). Ngay sau quyết định của Tòa án Tối cao, một cơ sở pháp lý thay thế cho thuế quan (theo Mục 122 của Đạo luật Thương mại năm 1974) đã được sử dụng để triển khai mức tăng thêm mười điểm phần trăm so với mức của năm 2024. Vào ngày 7 tháng 5, một tòa án thương mại đã đặt nghi vấn về tính phù hợp của Mục 122 đối với thuế quan. Tuy nhiên, các mức tăng thuế hiểm gấp này vẫn đang có hiệu lực, và quá trình kháng cáo đang được tiến hành.

Dữ liệu kinh tế vĩ mô của Hoa Kỳ và Biểu đồ chuỗi cung ứng bông

Chỉ số kinh tế vĩ mô	Chỉ tiêu & Nguồn cung ứng	Dệt may	Tiền tệ & Bông
Tăng trưởng GDP	Niềm tin của người tiêu dùng	Giá tiêu dùng	Chỉ số tiền tệ có trọng số
Lãi suất	Thị trường nhà ở	Chi tiêu của người tiêu dùng	Châu Á
Chỉ số ISM	Thị trường lao động	Hàng tồn kho/Bán hàng	Châu Mỹ
Chỉ số chỉ số hàng đầu	Thu nhập & Tiết kiệm	Xuất khẩu hàng dệt may	
		Polyester PPI	

Cập Nhật Thị Trường Bông

Các Chỉ Số Kinh Tế Vĩ Mô Của Hoa Kỳ & Giá Bông
Tháng 5 2026



Dữ Liệu Kinh Tế Vĩ Mô

Dữ Liệu Quý	Các Mức Trung Bình Gần Đây				Giá Trị của Các Quý Gần Đây			Đơn Vị	Nguồn
	5-năm	1-năm	6-tháng	3-tháng	Quý 3 năm 2025	Quý 4 năm 2025	Quý 1 năm 2026		
Tăng Trưởng GDP Thực của Hoa Kỳ	3.0%	2.6%	0.5%	2.0%	4.4%	0.5%	2.0%	% Thay Đổi Quý/Quý	Bộ Thương Mại

Chuỗi Kinh Tế Vĩ Mô với Dữ Liệu Mới Nhất của Tháng 4

	Các Mức Trung Bình Gần Đây				Giá Trị của Các Tháng Gần Đây			Đơn Vị	Nguồn
	5-năm	1-năm	6-tháng	3-tháng	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4		
Chỉ Số ISM về Hoạt Động Sản Xuất	51.1	49.9	51.1	52.6	52.4	52.7	52.7	Chỉ Số	Viện Quản Lý Cung Ứng
Chỉ Số ISM về Hoạt Động Phi Sản Xuất	54.7	52.5	54.0	54.6	56.1	54.0	53.6	Chỉ Số	Viện Quản Lý Cung Ứng
Niềm Tin Tiêu Dùng	103.8	94.4	92.0	92.0	91.0	92.2	92.8	Chỉ Số	Conference Board
Thay Đổi trong Bảng Lương Phi Nông Nghiệp	235.8	20.9	54.7	48.0	-156.0	185.0	115.0	Nghìn việc làm	Bộ Thương Mại
Tỷ Lệ Thất Nghiệp	4.1%	4.3%	4.4%	4.3%	n/a	4.3%	4.3%	Tỷ lệ	Bộ Thương Mại
Lãi Suất của Hoa Kỳ									
Quý Liên Bang	3.5%	4.0%	3.7%	3.6%	3.6%	3.6%	3.6%	Lãi suất	Cục Dự Trữ Liên Bang
Trái Phiếu Kho Bạc Kỳ Hạn 10 Năm	3.6%	4.2%	4.2%	4.2%	4.1%	4.3%	4.3%	Lãi suất	Cục Dự Trữ Liên Bang

Chuỗi Kinh Tế Vĩ Mô với Dữ Liệu Mới Nhất của Tháng 3

	Các Mức Trung Bình Gần Đây				Giá Trị của Các Tháng Gần Đây			Đơn Vị	Nguồn
	5-năm	1-năm	6-tháng	3-tháng	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3		
Tổng Hợp Các Chỉ Số Kinh Tế Hàng Đầu	107.5	98.1	97.7	97.7	97.9	97.9	97.3	Chỉ Số	Conference Board
Số Lượng Nhà Xây Mới	1.5	1.4	1.4	1.4	1.4	1.4	1.5	Tỷ lệ hàng năm, Triệu đơn vị	Bộ Thương Mại
Doanh Số Bán Nhà Hiện Tại	4.6	4.1	4.1	4.0	4.0	4.1	4.0	Tỷ lệ hàng năm, Triệu đơn vị	National Association of Realtors

Chuỗi Chỉ Số Công Nghiệp & Dệt May với Dữ Liệu Mới Nhất ở Tháng 3

	Các Mức Trung Bình Gần Đây				Giá Trị của Các Tháng Gần Đây			Đơn Vị	Nguồn
	5-năm	1-năm	6-tháng	3-tháng	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3		
Sản Xuất Công Nghiệp Hoa Kỳ	100.7	101.5	101.6	101.9	100.3	100.1	101.8	Chỉ Số, 2002=100	Cục Dự Trữ Liên Bang
Xơ Polyester PPI	149.6	155.9	155.3	153.6	153.6	153.6	153.6	Chỉ Số, Tháng 12 2023=100	Bộ Thương Mại

Chuỗi Chỉ Số Công Nghiệp & Dệt May với Dữ Liệu Mới Nhất ở Tháng 2

	Các Mức Trung Bình Gần Đây				Giá Trị của Các Tháng Gần Đây			Đơn Vị	Nguồn
	5-năm	1-năm	6-tháng	3-tháng	Tháng 12	Tháng 1	Tháng 2		
Số Kiện Bông Quy Đối của Xuất Khẩu Vải và Sợi Bông Mỹ	2.7	1.7	1.6	1.4	1.3	1.3	1.5	triệu kiện 480lb	USDA ERS

Chuỗi Chỉ Số Công Nghiệp & Dệt May với Dữ Liệu Mới Nhất ở Tháng 3

	Các Mức Trung Bình Gần Đây				Giá Trị của Các Tháng Gần Đây			Đơn Vị	Nguồn
	5-năm	1-năm	6-tháng	3-tháng	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3		
Tỷ Lệ Tồn Kho/Xuất Khẩu của Nhà Máy tại Hoa Kỳ	1.6	1.7	1.7	1.8	1.8	1.7	1.8	Tỷ lệ	Bộ Thương Mại

Dữ Liệu Bán Lẻ

Chuỗi Chỉ Số Bán Lẻ với Dữ Liệu Mới Nhất ở Tháng 3	Các Mức Trung Bình Gần Đây				Giá Trị của Các Tháng Gần Đây			Đơn Vị	Nguồn
	5-năm	1-năm	6-tháng	3-tháng	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3		
Chỉ Tiêu Tiêu Dùng Thực Tế của Hoa Kỳ									
Tất Cả Hàng Hóa và Dịch Vụ	4.0%	2.4%	2.2%	2.4%	2.3%	2.7%	2.1%	%Thay Đổi Năm/Năm	Bộ Thương Mại
May Mặc	8.1%	6.0%	5.1%	3.6%	3.5%	4.3%	3.1%	%Thay Đổi Năm/Năm	Bộ Thương Mại
Chỉ Số Giá Tiêu Dùng	5-năm	1-năm	6-tháng	3-tháng	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3		
Tổng Quan	#N/A	#N/A	2.7%	2.8%	2.4%	n/a	3.3%	%Thay Đổi Năm/Năm	Bộ Thương Mại
May Mặc	#N/A	#N/A	1.8%	3.3%	1.7%	n/a	3.7%	%Thay Đổi Năm/Năm	Bộ Thương Mại

Chuỗi Chỉ Số Bán Lẻ với Dữ Liệu Mới Nhất ở Tháng 2

	Các Mức Trung Bình Gần Đây				Giá Trị của Các Tháng Gần Đây			Đơn Vị	Nguồn
	5-năm	1-năm	6-tháng	3-tháng	Tháng 12	Tháng 1	Tháng 2		
Tỷ Lệ Tồn Kho/Doanh Số Bán Lẻ									
Cửa Hàng May Mặc và Phụ Kiện	2.6	2.3	2.3	2.3	2.2	2.2	2.1	Tỷ lệ	Bộ Thương Mại
Nhà Bán Buôn Quần áo	2.4	2.1	2.1	2.0	2.0	2.2	2.1	Tỷ lệ	Bộ Thương Mại

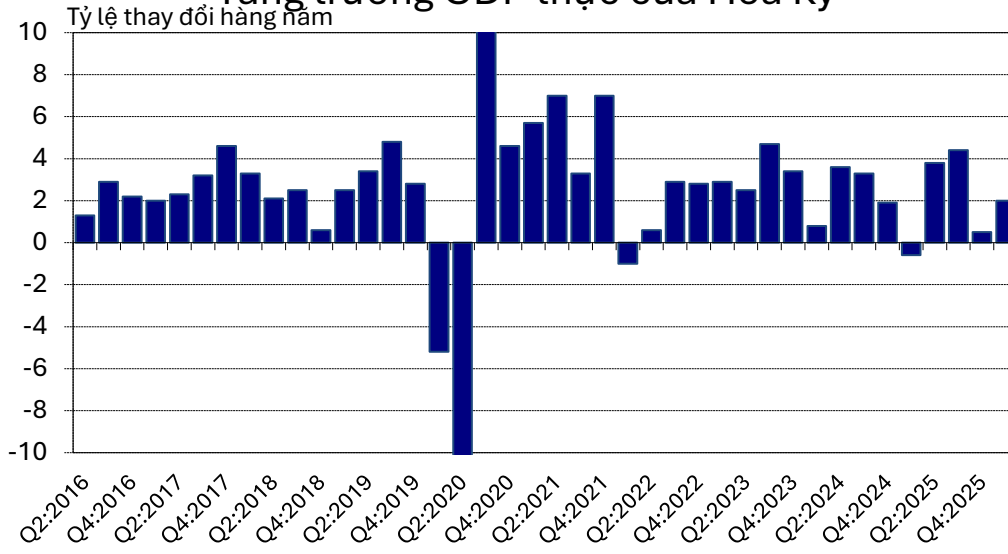
Cập Nhật Thị Trường Bông

Dữ Liệu Bông và Tiền Tệ Theo Ngày
Tháng 5 2026



Dữ Liệu Giá Bông Theo Ngày	Các Mức Trung Bình Gần Đây				Giá Trị của Các Tháng Gần Đây			Đơn Vị	Nguồn
	5-năm	1-năm	6-tháng	3-tháng	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4		
Thị Trường NY Kế Cận	85.1	66.1	66.7	69.3	62.4	66.8	74.9	xu/lb	ICE
Chỉ Số A	96.8	77.6	77.4	80.0	74.1	77.2	86.4	xu/lb	Cotlook
Dữ Liệu Tiền Tệ Theo Ngày	Các Mức Trung Bình Gần Đây				Giá Trị của Các Tháng Gần Đây			Đơn Vị	Nguồn
Chỉ Số Đồng USD Theo Tỷ Trọng Thương Mại	5-năm	1-năm	6-tháng	3-tháng	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4		
Chỉ Số Đồng USD Theo Tỷ Trọng Thương Mại	120.67	122.27	120.03	118.93	118.24	119.49	119.06	Index, January 1997=100	Federal Reserve
Tiền Tệ Châu Á									
Nhân dân tệ Trung Quốc	6.96	7.16	6.97	6.89	6.94	6.90	6.83	Nhân dân tệ Trung Quốc/USD	Reuters
Rupee Ấn Độ	82.38	85.51	90.63	91.66	90.67	91.75	92.58	Rupee Ấn Độ/USD	Reuters
Yên Nhật	139.71	149.59	156.44	157.58	156.86	157.60	158.29	Yên Nhật/USD	Reuters
Rupee Pakistan	248.76	281.25	279.93	279.42	279.88	279.33	279.05	Rupee Pakistan/USD	Reuters
Tiền Tệ Bắc & Nam Mỹ									
Real Brazil	5.29	5.34	5.30	5.20	5.23	5.28	5.10	Real Brazil/USD	Reuters
Đô Canada	1.34	1.38	1.38	1.37	1.36	1.36	1.38	CAD/USD	Reuters
Peso Mexico	19.00	18.38	17.88	17.52	17.31	17.80	17.43	Peso Mexico/USD	Reuters
Tiền Tệ Châu Âu									
Bảng Anh	0.78	0.77	0.75	0.74	0.73	0.75	0.74	Bảng Anh/USD	Reuters
Euro	0.91	0.90	0.86	0.85	0.85	0.86	0.86	Euro/USD	Reuters
Franc Thụy Sĩ	0.89	0.86	0.79	0.78	0.78	0.78	0.79	Franc Thụy Sĩ/USD	Reuters
Lira Thổ Nhĩ Kỳ	26.61	34.67	43.33	44.06	43.61	44.07	44.50	Lira Thổ Nhĩ Kỳ/USD	Reuters

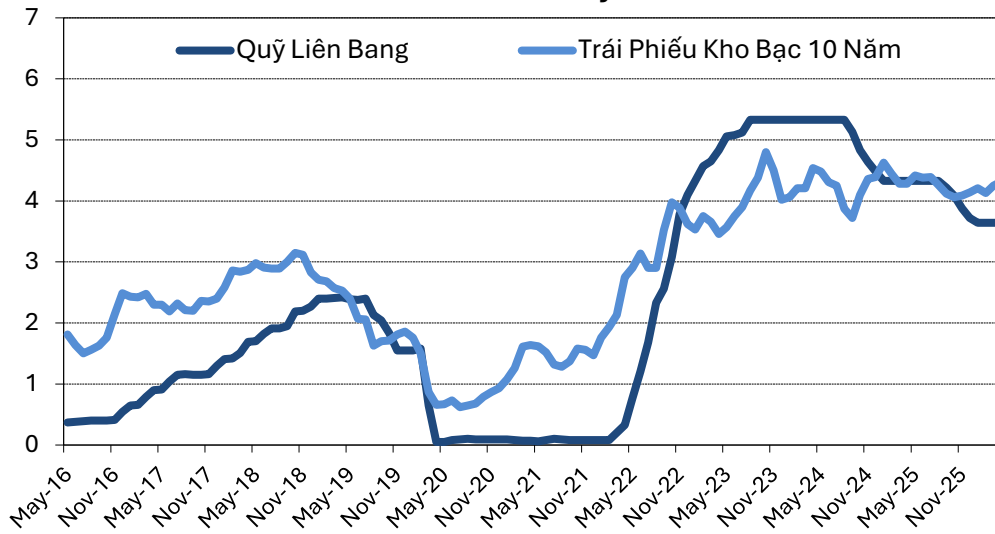
Tăng trưởng GDP thực của Hoa Kỳ



Nguồn: Bộ Thương mại

Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm diễn ra COVID để làm rõ thay đổi thực.

Lãi suất Hoa Kỳ



Nguồn: Bộ Thương mại

[Quay lại văn bản](#)

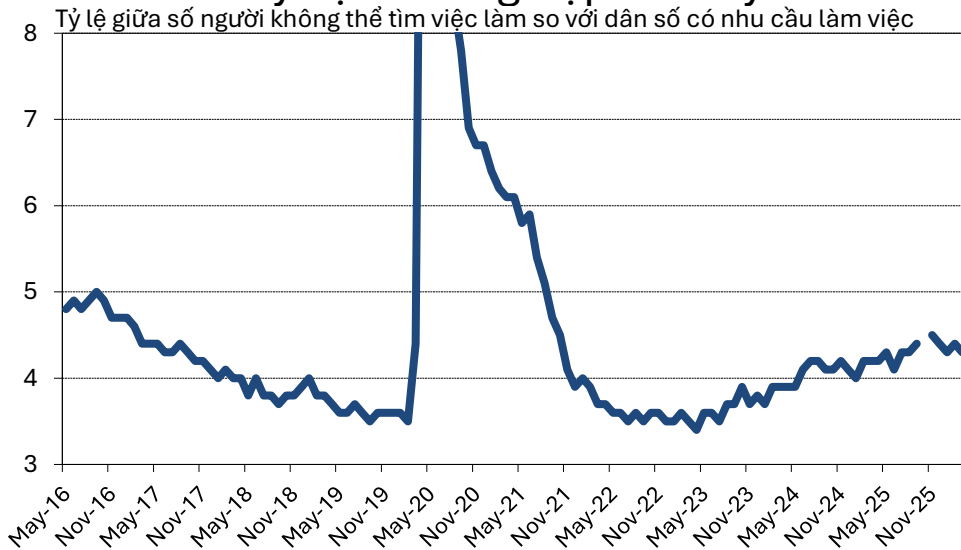
Lạm Phát ở Hoa Kỳ - Chỉ Số Cốt Lõi mà FED Nhắm Đến



Nguồn: Cục Dự trữ Liên bang

Lưu ý: Mục tiêu lạm phát chính thức của Cục Dự trữ Liên bang là 2%.

Tỷ Lệ Thất Nghiệp Hoa Kỳ



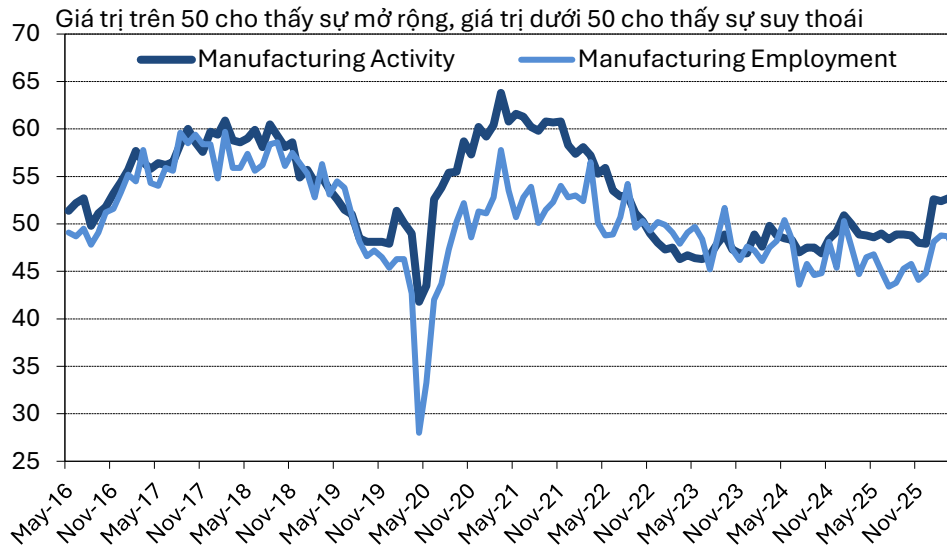
Nguồn: Cục Thống kê Lao động

Lưu ý: Ngoài việc kiểm soát giá, nhiệm vụ của Cục Dự trữ Liên bang còn yêu cầu theo đuổi mức độ việc làm bền vững tối đa.

Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm dân cách COVID để làm rõ thay đổi thực.

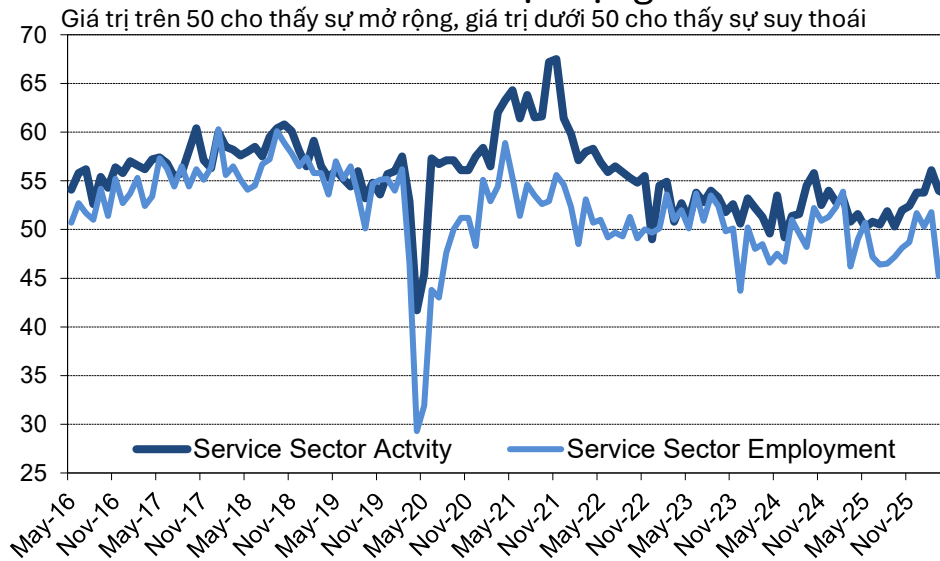
[Quay lại văn bản](#)

Chỉ số của ISM về Hoạt động Sản xuất



Nguồn: Institute for Supply Chain Management

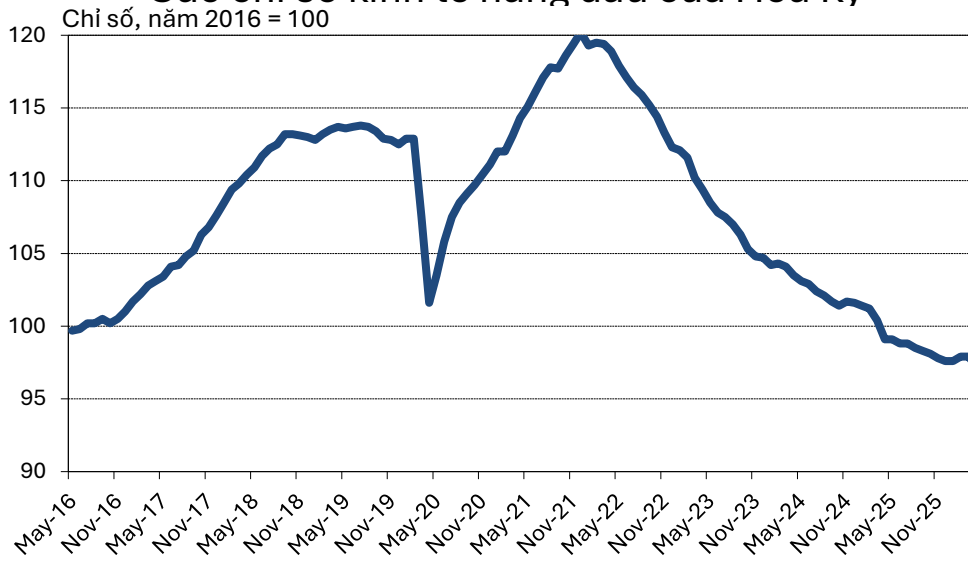
Chỉ số của ISM về Hoạt động Phi Sản xuất



Nguồn: Institute for Supply Chain Management

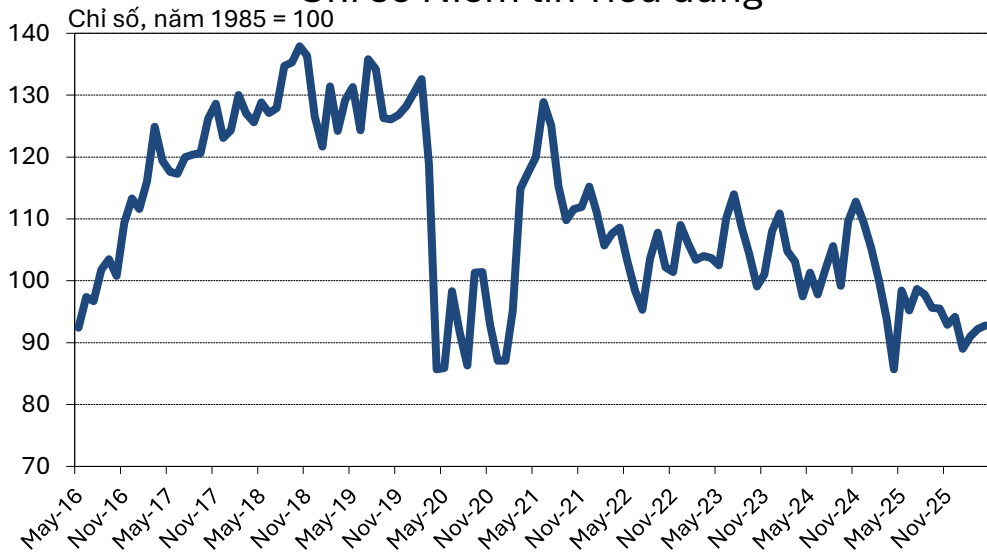
[Quay lại văn bản](#)

Các chỉ số kinh tế hàng đầu của Hoa Kỳ



Nguồn: The Conference Board

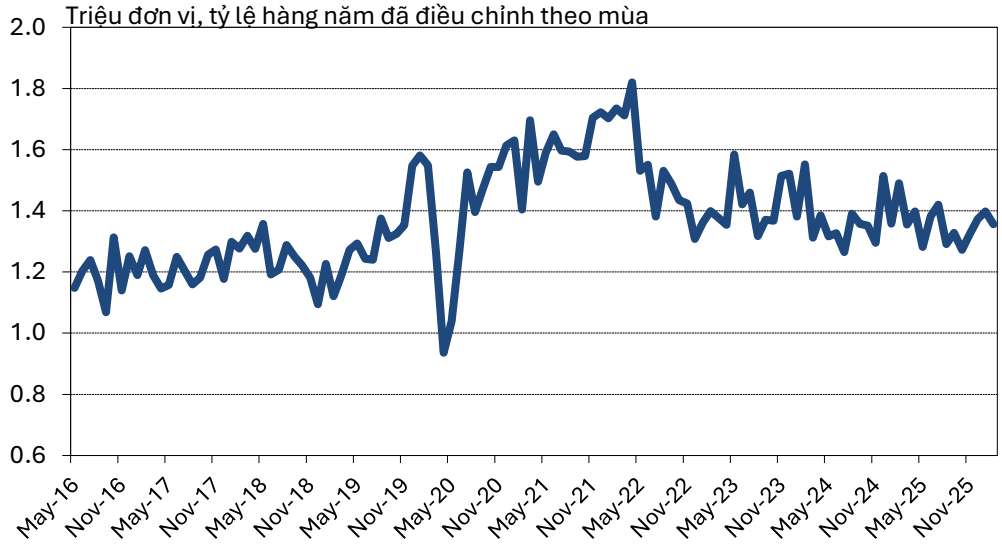
Chỉ số Niềm tin Tiêu dùng



Nguồn: The Conference Board

[Quay lại văn bản](#)

Số lượng nhà khởi công xây dựng ở Hoa Kỳ



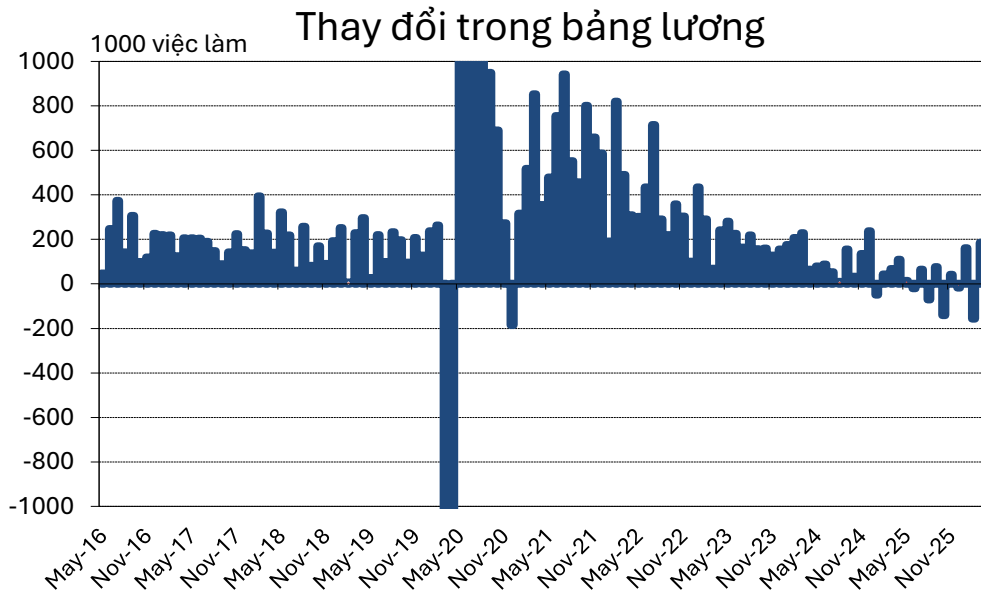
Nguồn: Bộ Thương mại

Doanh số bán nhà hiện tại ở Hoa Kỳ



Nguồn: Bộ Thương mại

[Quay lại văn bản](#)



Nguồn: Cục Thống kê Lao động

Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm dẫn cách COVID để làm rõ thay đổi thực.

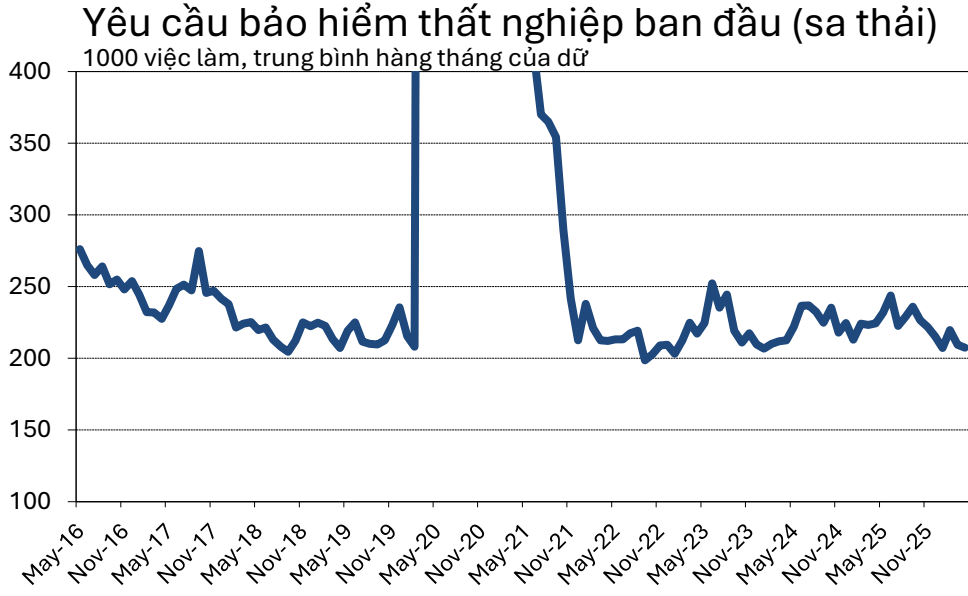
Tỷ lệ phần trăm các công ty ở Hoa Kỳ không thể tuyển đủ nhân sự



Nguồn: Liên đoàn Kinh doanh Độc lập Quốc gia

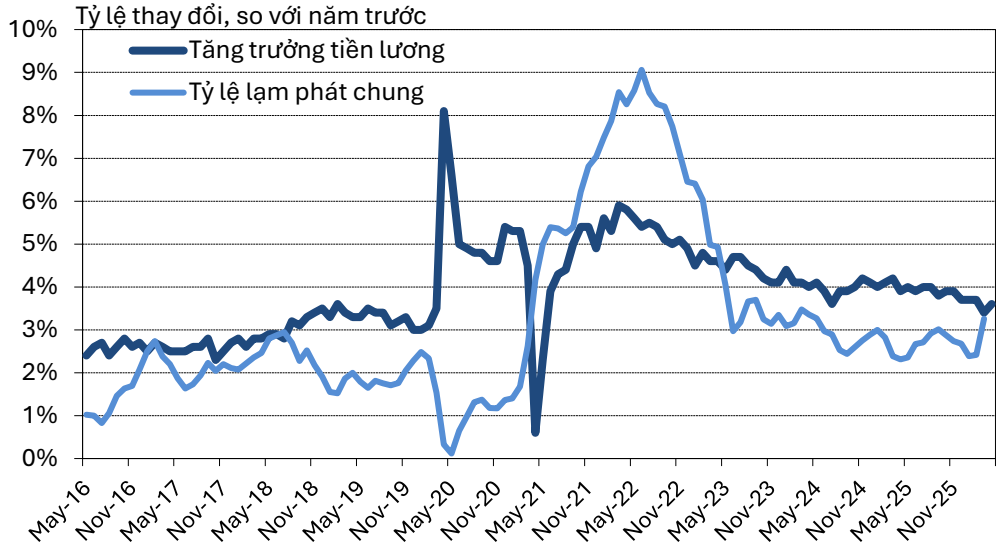
Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm dẫn cách COVID để làm rõ thay đổi thực.

[Quay lại văn bản](#)



Nguồn: Bộ Lao động
 Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm diễn cách COVID để làm rõ thay đổi thực.

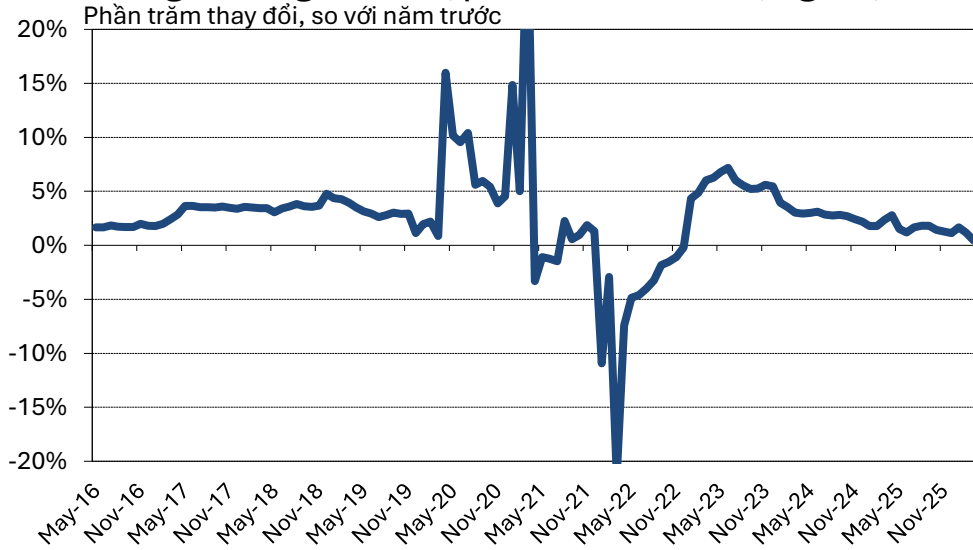
Tăng trưởng tiền lương và lạm phát ở Hoa Kỳ (CPI cho tất cả các mặt hàng)



Nguồn: Cục Thống kê Lao động

[Quay lại văn bản](#)

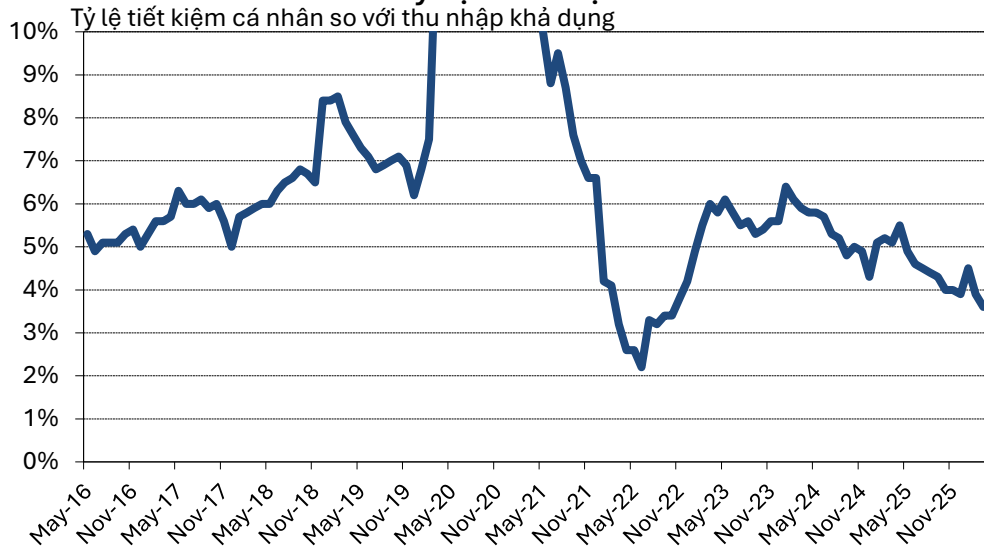
Tăng trưởng thu nhập cá nhân khả dụng thực tế



Nguồn: Cục Phân tích Kinh tế

Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm diễn cách COVID để làm rõ thay đổi thực.

Tỷ lệ tiết kiệm

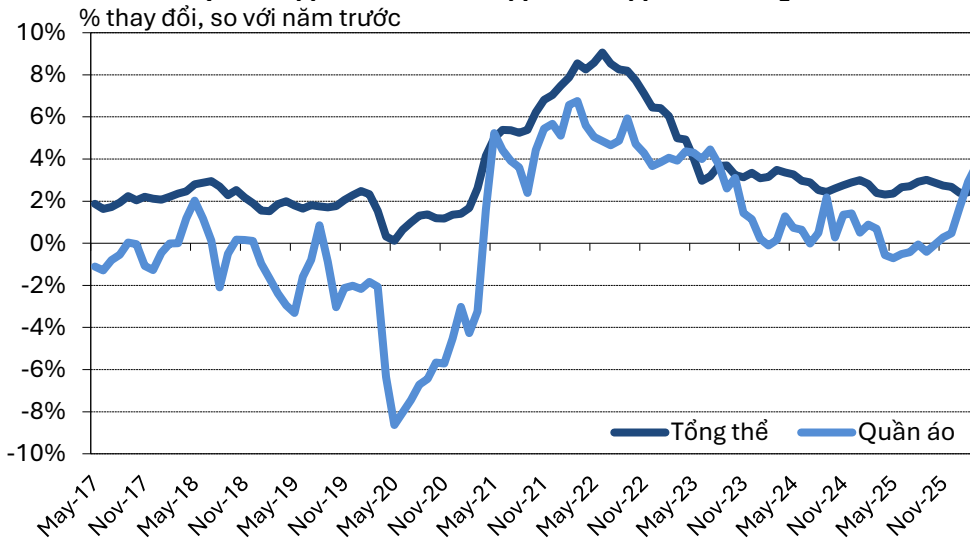


Nguồn: Cục Thống kê Lao động

Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm diễn cách COVID để làm rõ thay đổi thực.

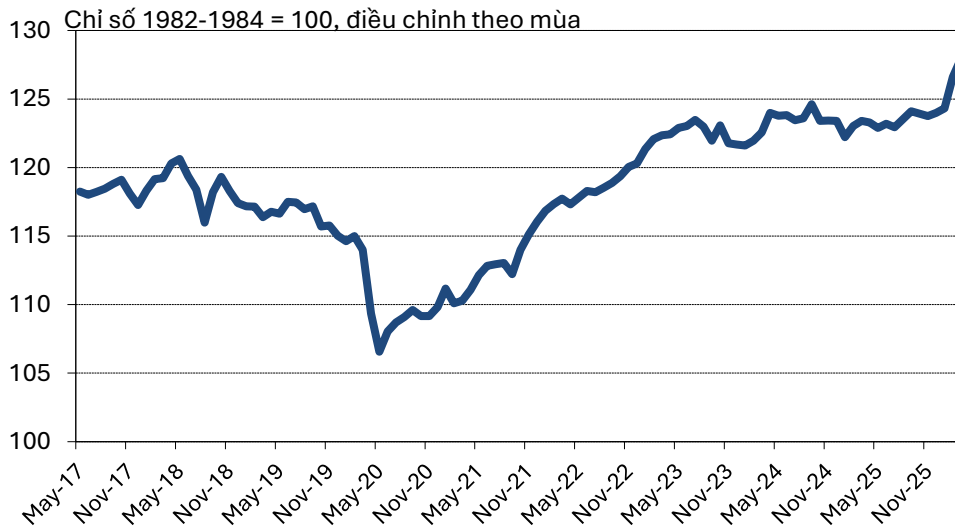
[Quay lại văn bản](#)

Thay đổi giá tiêu dùng - Tổng thể & Quần áo



Nguồn: Cục Thống kê Lao động

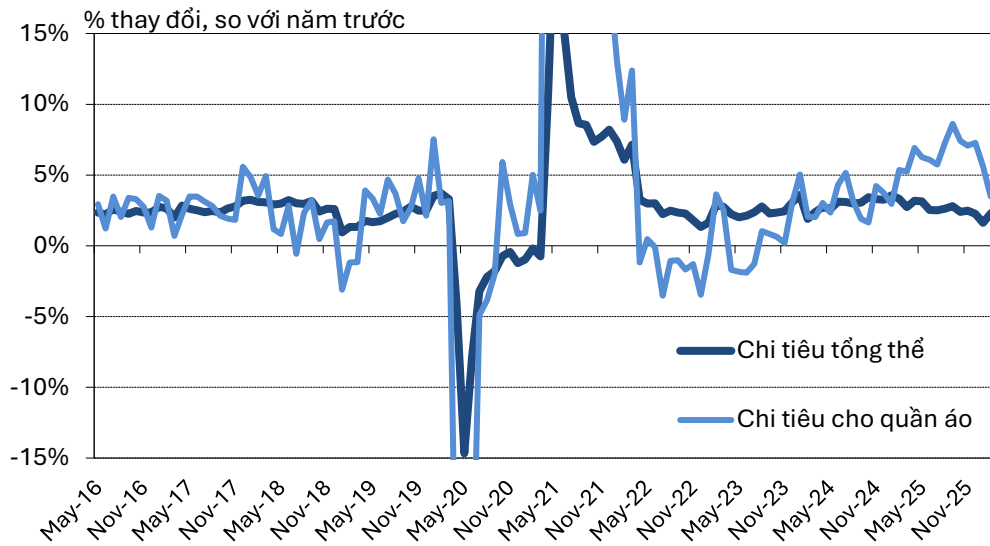
Chỉ số giá tiêu dùng của Hoa Kỳ cho hàng may mặc



Nguồn: Cục Thống kê Lao động

[Quay lại văn bản](#)

Tăng trưởng chi tiêu tiêu dùng thực tế - Tổng thể & Hàng May Mặc



Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm dẫn cách COVID để làm rõ thay đổi thực.

Chi tiêu tiêu dùng thực tế cho quần áo ở Hoa Kỳ



Nguồn: Cục Phân tích Kinh tế

Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm dẫn cách COVID để làm rõ thay đổi thực.

[Quay lại văn bản](#)

Tỷ lệ tồn kho bán lẻ so với doanh số bán hàng ở Hoa Kỳ



Nguồn: Bộ Thương mại

Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm dẫn cách COVID để làm rõ thay đổi thực.

Tỷ lệ tồn kho/doanh số của nhà bán buôn quần áo ở Hoa Kỳ

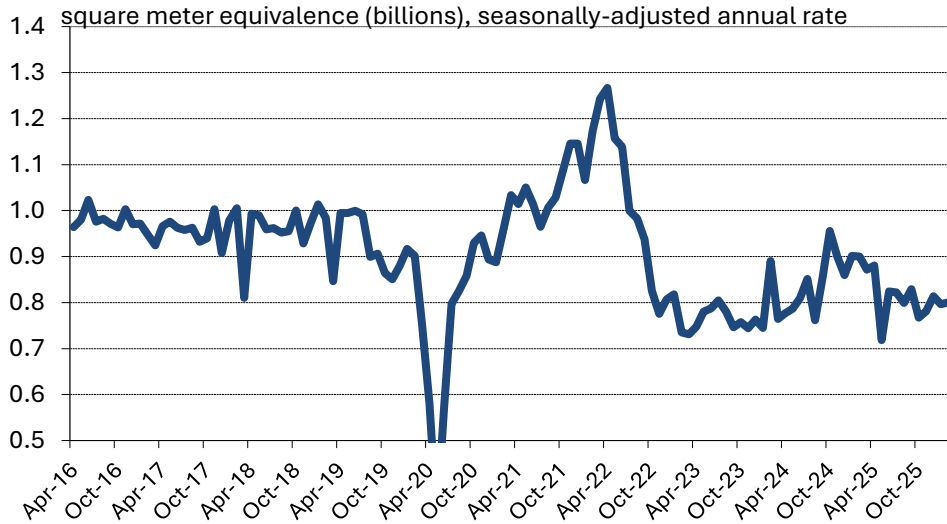


Nguồn: Bộ Thương mại

Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm dẫn cách COVID để làm rõ thay đổi thực.

[Quay lại văn bản](#)

Khối lượng nhập khẩu hàng may mặc giàu bông Mỹ



Nguồn: OTEXA, điều chỉnh theo mùa bởi Cotton Incorporated

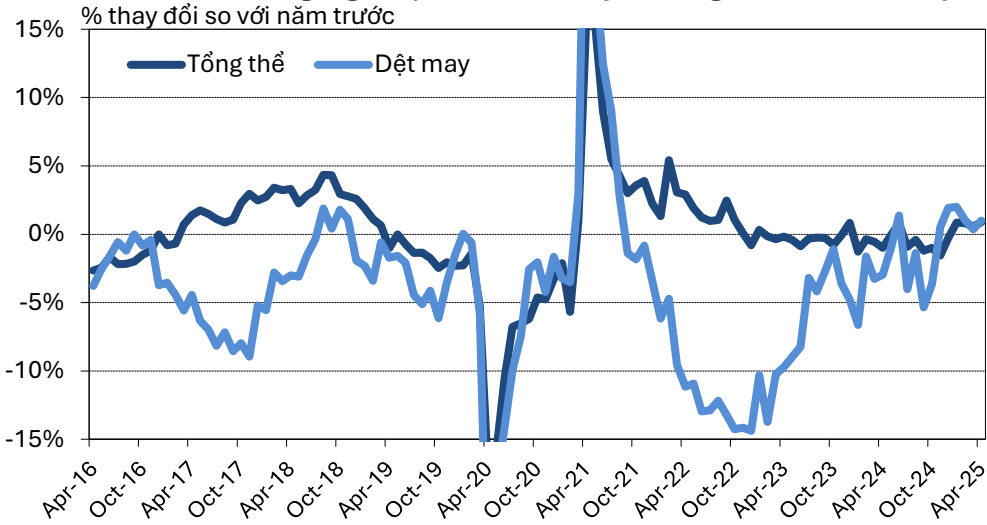
Chi phí trung bình nhập khẩu hàng may mặc giàu bông



Nguồn: OTEXA, điều chỉnh theo mùa bởi Cotton Incorporated

[Quay lại văn bản](#)

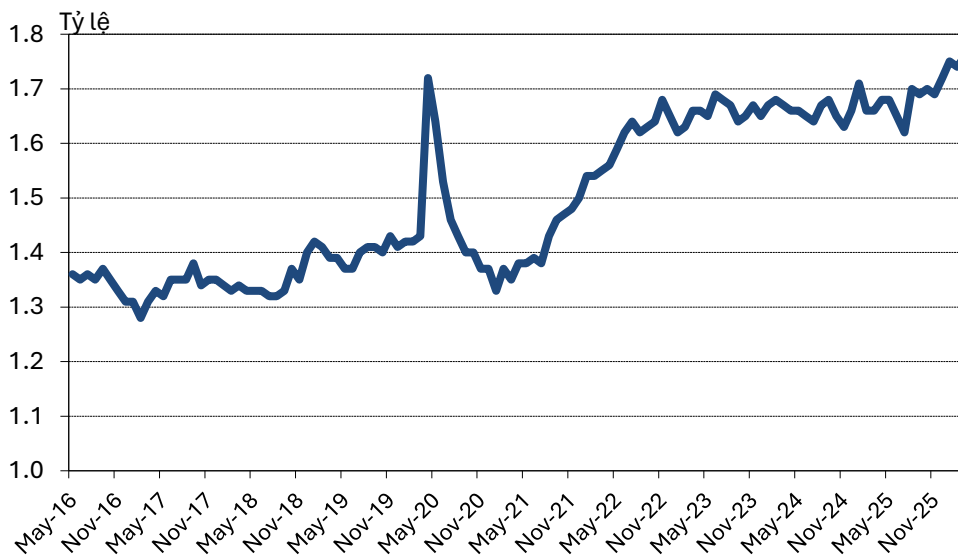
Sản xuất công nghiệp của Hoa Kỳ - Tổng thể & Dệt may



Nguồn: Bộ Thương mại

Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm diễn cách COVID để làm rõ thay đổi thực.

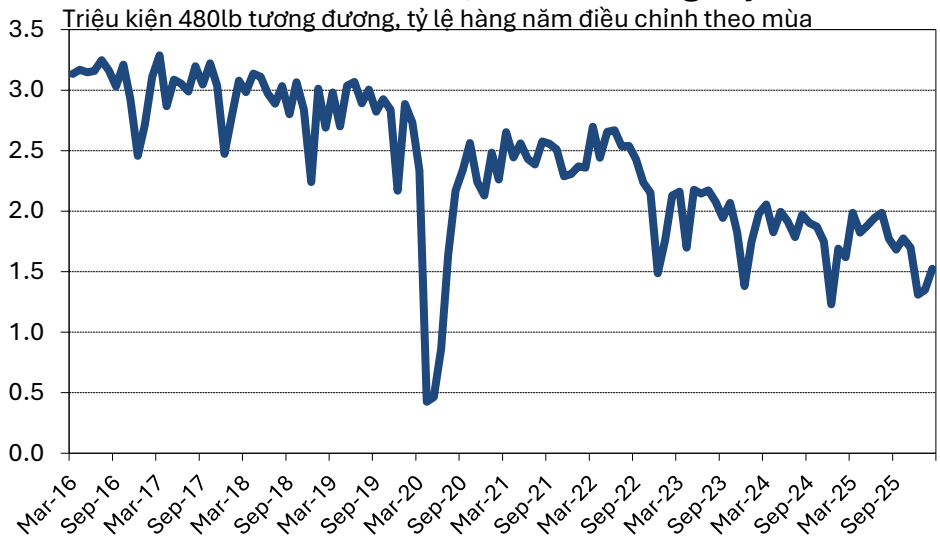
Tỷ lệ tồn kho nhà máy dệt so với lượng xuất khẩu



Nguồn: Cục Dự trữ Liên bang

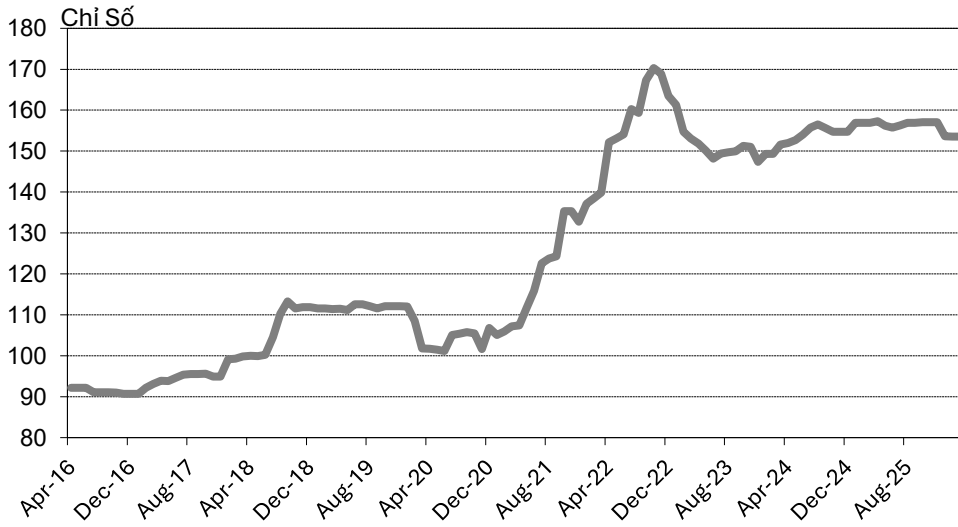
[Quay lại văn bản](#)

Xuất khẩu sợi và vải bông Mỹ



Nguồn: USDA

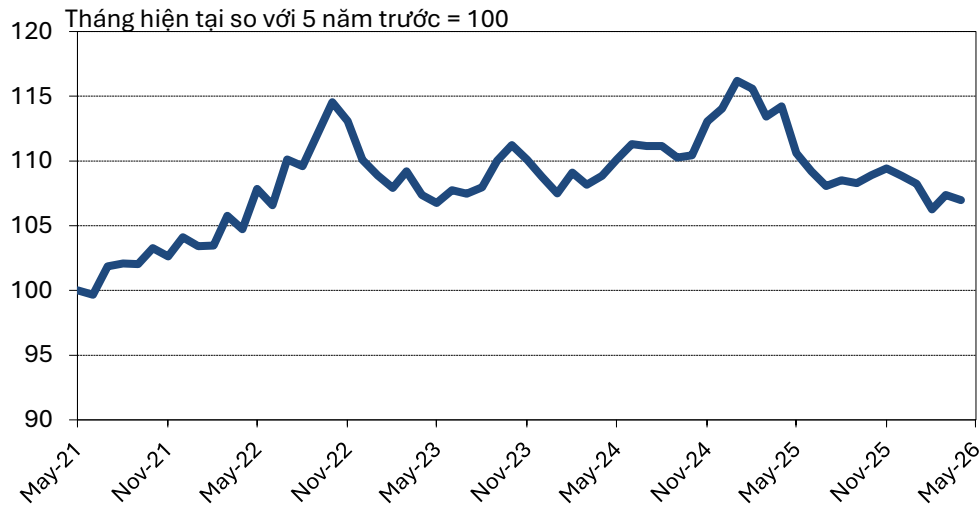
Chỉ Số Giá Nhà Sản Xuất Polyester



Nguồn: Cục Thống kê Lao động

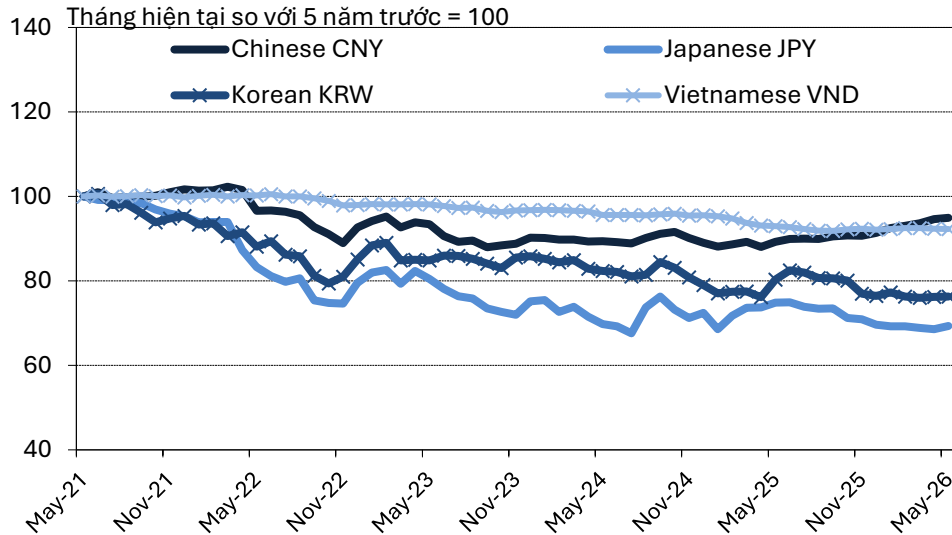
[Quay lại văn bản](#)

Chỉ số tỷ giá thương mại theo trọng số của đồng đô la Mỹ



Nguồn: Cục Dự trữ Liên bang

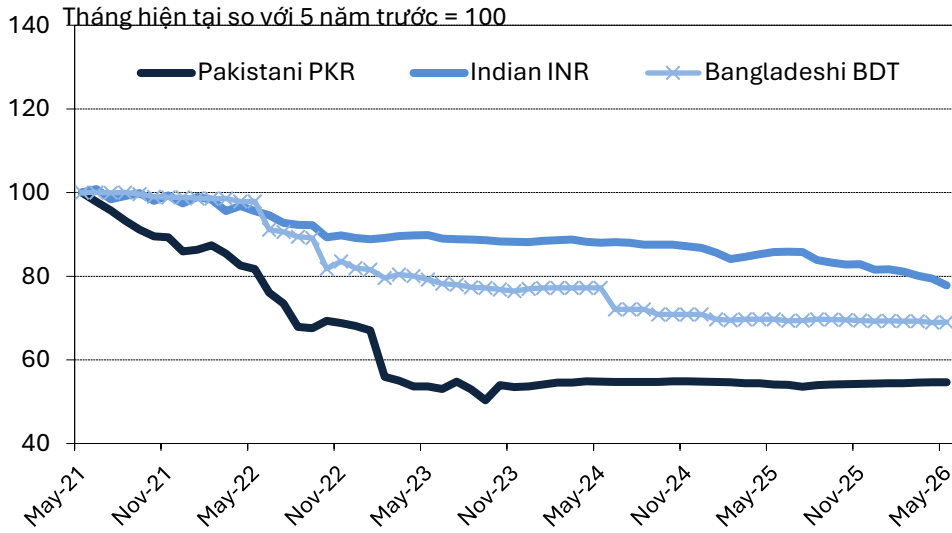
Tỷ giá các loại tiền tệ Đông Á so với đồng đô la Mỹ



Nguồn: Reuters

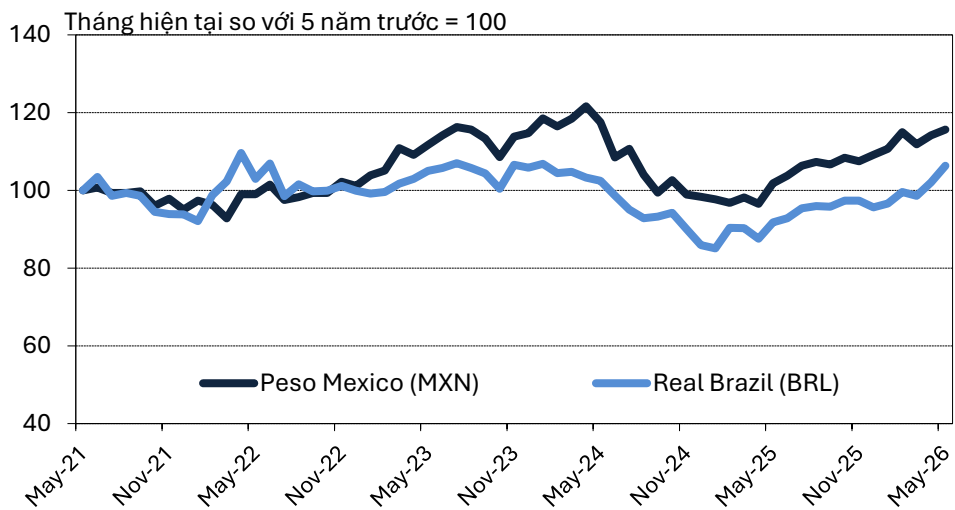
[Quay lại văn bản](#)

Tỷ giá các loại tiền tệ Nam Á so với đồng đô la Mỹ



Nguồn: Reuters

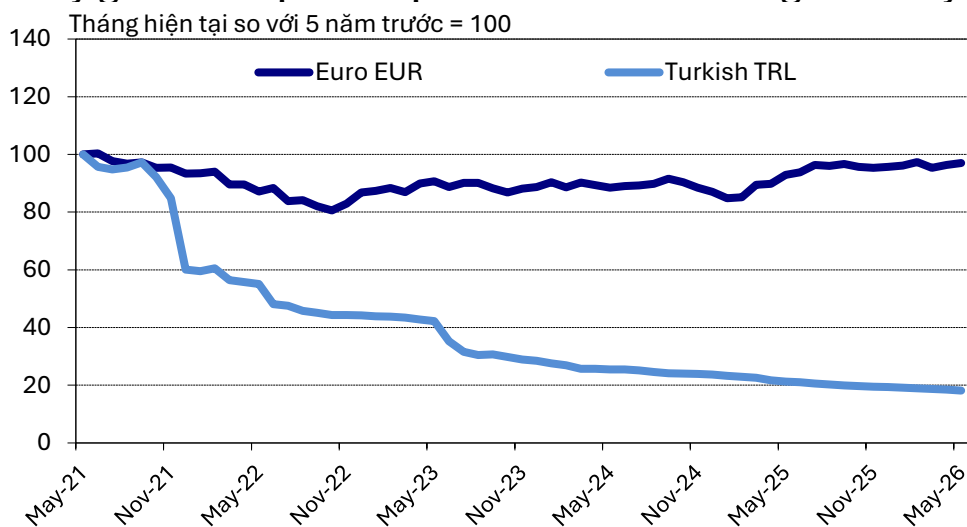
Tỷ giá các loại tiền tệ Bắc & Nam Mỹ so với đồng đô la Mỹ



Nguồn: Reuters

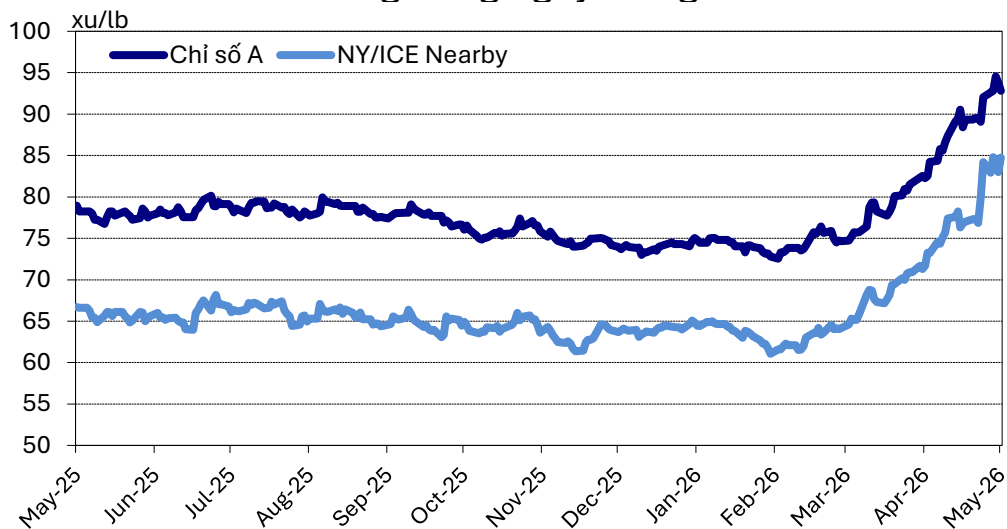
[Quay lại văn bản](#)

Tỷ giá các loại tiền tệ châu Âu so với đồng đô la Mỹ



Nguồn: Reuters

Giá bông hàng ngày trong năm



Nguồn: Cotlook, Reuters

Lưu ý: Để biết thêm thông tin về cung, cầu và giá cả bông, vui lòng tham khảo

[Báo Cáo Kinh Tế Hàng Tháng](#)

[Quay lại văn bản](#)